

易错字字典

罗树华 主编

字

YICUOZIZIDIAN

知识出版社

易 错 字 字 典

主 编 罗树华

副主编 周长秋

聂在富

知 识 出 版 社

易错字字典

罗树华 主编

知识出版社出版发行

(北京阜成门北大街17号)

新华书店总店北京发行所经销

无锡县锡沪联营古籍排印厂排版 固安县光辉印刷厂印刷

开本 787×1092 1/32 印张 12.75 字数 500 千字

1991年7月第1版 1991年7月第1次印刷

印数: 1—12500

ISBN 7-5015-0387-9/G·124

定价: 7.00 元

前 言

在中学生和同等文化程度的青年读者中,错读、错写、错用汉字的现象屡见不鲜,早为教育界及社会各界所关注。把使用率高而又易错的汉字集中起来加以解说、辨正,帮助中学生和广大青年朋友提高文化素质和读写能力,为纯洁祖国的语言文字,促进全社会的精神文明建设略尽绵薄,是我们编写本词典的指导思想。

编写过程中,我们主要有以下三方面的考虑:一,所选字条,应是和中学生及其他青年朋友的读写生活贴近而又易读错、写错、用错的;也酌收少量虽不常用却属难读、难认、难写的汉字。二,辨正部分,包括辨音、辨形、辨义,都努力从青年读者特别是从中学生的实际出发,该简则简,当繁则繁;并注意做字音、字形、字义的横向比较。三,遵照出版社的意见,原则上只收现代的读音及义项;为了照顾中学生阅读文言文的需要,也酌收了一些常接触的古音、古义,但只是点到为止,未加细说。以上这些想法是否妥当,又究竟做到了几分,当由读者明鉴。

本字典由主编罗树华负责总体设计,确定字条、样条,并做第一、二次统稿和最后定稿;副主编周长秋负责初选字条、初拟样条;副主编聂在富第三次统稿,并和罗树华负责终校。

参加本字典编写工作的有(以姓氏笔画为序):

王玉凤	王汉童	王熹煜	史梦鲤
朱宝东	李学龙	张晓峰	林书宏

周长秋

周兴椿

罗树华

赵新航

唐光荣

聂在富

徐明祥

盛险峰

康继武

彭友杰

彭焕雷

魏学成

魏伯河

罗树华 周长秋 聂在富

1989年2月于济南

凡 例

一、本字典收入易读错、写错、用错及难读、难认、难写汉字共 2000 余字。

二、易错字单字作为字头，用大字排印。所用汉字的形体，以现在通行的为准。

三、字头在《音序查字表》和正文内，均按汉语拼音字母音序排列。字音以普通话读音为准。有异读现象的字，以国家语言文字工作委员会、国家教育委员会、广播电视部 1985 年 12 月审核通过的《普通话异读词审音表》为准。一字多音或一种读音多种声调的字头，在《音序查字表》和正文内都只出现一次，并按读音的使用频率和相近字形尽量靠近两方面的因素，确定排列位置。

四、正文内，字头属于一字多音或一种读音多种声调的，均用⊖⊗⊙等标明。

五、用现代应用的意义解释字义，力求简明。一音（或调）多义的，用①②③等标明，分条列出，并在其后举出例词或例句。举例不止一个的，中间用“；”隔开。

六、每字头注音释义之后，均指出其易错之处，并以“△”标明。只辨正一项的，不加序号；二次以上的，用①②③等标明，并以音、形、义为序。

七、在释义之后的举例中，用“～”代替本字。一个“～”只代替一个字。

八、字头作姓氏用时,只在义项中指出,不再注音。

九、易错字的繁体字,在“△”号后的最后一项指出,并标明其部首和笔画数;异体字现已废止不用,故只说出其字形,不再标明部首和笔画数。

音序查字表

ā	阿	1	ā	扒	5	báo	褒	12	ā	撇	19
		1			6		堡	12		悔	19
āi	啊	1	bǎo	刨	13	bào	暴	13	āi	痹	19
		1			13		豹	13		痹	19
āi	挨	2	bā	把	7	bēi	背	13	biān	漈	20
		2			7		暴	13		漈	20
āi	挨	2	bà	耙	7	bèi	卑	14	biǎn	砭	20
		2			8		卑	14		编	20
āi	哎	2	bāi	罢	8	bēn	焙	15	biǎn	贬	20
		2			8		蓓	15		扁	20
āi	皑	2	bǎi	伯	8	bēn	蓓	15	biàn	便	21
		2			8		悖	15		辨	21
āi	欸	3	bāi	柏	8	bēn	奔	15	biāo	辨	21
		3			8		奔	15		辨	21
āi	藕	3	bǎn	扳	9	bēng	犇	15	biāo	森	22
		3			9		贡	15		森	22
āi	隘	3	bǎn	斑	9	bēng	贡	16	biē	飙	22
		3			9		绷	16		漂	22
ān	艾	3	bǎn	阪	9	bǐ	迸	16	biē	鳃	22
		3			9		泵	16		别	23
ān	谙	4	bǎn	板	10	bì	鄙	16	bīn	彬	23
		4			10		毕	17		濒	23
ān	安	4	bāng	邦	10	bì	庇	17	bǐng	秉	23
		4			10		葩	17		秉	24
āng	案	4	bāng	帮	10	bì	葩	17	bǐng	痹	24
		4			11		葩	17		痹	24
āng	黯	5	bǎng	膀	11	bì	葩	17	bó	毫	24
		5			11		辟	17		毫	24
āo	凹	5	bāng	榜	11	bì	辟	17	bó	博	24
		5			11		辟	17		博	25
áo	熬	5	bāo	胞	11	bì	葩	18	bó	毫	24
		5			11		辟	18		博	25
āo	拗	5	bāo	抱	12	bì	葩	18	bó	博	25
		5			12		辟	18		博	25
ào	拗	5	bāo	剥	12	bì	葩	18	bó	博	25
		5			12		辟	18		博	25

bǔ	膊 25	孱 33	撑 38	chú	刍 43
	卜 25	禅 33	cheng 诚 38		刍 43
	哺 25	谗 33	程 38	chǔ	躇 43
bù	捕 25	chǎn 谄 33	澄 39		储 43
	步 26	阐 33	橙 39		杵 44
	部 26	划 33	乘 39	chù	处 44
	埠 26	chàn 顛 34	塍 39		黜 44
	簿 26	杆 34	chěng 骋 39		绌 44
		chāng 佞 34	chī 筭 39		搐 44
		cháng 尝 34			怵 44
					矗 44
cái	材 28				矗 44
cǎi	采 28				于 44
	彩 28			chuāi	掬 45
cān	参 29		chí 匙 40	chuài	揣 45
cán	残 29	chàng 怅 35	踟 40		揣 45
càn	掺 29	chāo 抄 35	弛 40	chuān	胤 45
cáng	藏 29	cháo 朝 35	苙 40		川 45
cāo	糙 30	cháo 巢 36	chǐ 侈 40	chuán	传 45
cáo	嘈 30	chē 车 36			椽 45
cén	岑 30	chè 拆 36	chì 炽 41	chuǎn	舛 46
	岑 30			chuàn	串 46
cēng	噌 30		chōng 充 41	chuàng	怵 46
céng	曾 30		畜 41	chuō	戳 46
chā	差 31	chēn 嗔 37	chōng 充 41	chuò	靛 46
	嗟 31		冲 41		妮 46
	叉 31	chēn 瞋 37	仲 42		绰 46
chá	茬 31		懂 42		绰 46
	捺 32	chén 陈 37	春 42		掇 47
	查 32		重 42		啜 47
chà	诧 32	沉 37	chóng 宠 42	cí	眦 47
	姘 32	怏 37	chǒu 惆 42		瓷 47
	刹 32	chēng 称 38	酬 42		磁 47
chāi	拆 32	铛 38	畴 43		辞 47
chān	搀 32	狰 38	踌 43	cì	刺 48
chán	潺 33	瞪 38	chòu 臭 43		剔 48

cōng	囱	48	dài	戴	52	dī	帝	60		渡	67
cóng	淙	48		代	53		蒂	60		蠹	67
còu	凑	48		待	53		缔	60	duàn	段	67
cù	蹙	48		贷	53		締	61	duī	堆	67
	蹴	48		逮	54	diān	滇	61	duì	兑	67
	猝	48		殆	54	diàn	玷	61	dūn	蹲	67
	簇	49	dān	单	54		佃	61		敦	67
	簇	49		单	54		钿	61	dùn	顿	68
cuān	余	49		簞	54		淀	61	duō	囤	68
	蹕	49		殫	54		淀	62		咄	68
cuàn	窜	49		耽	55	diāo	凋	62		掇	68
	篡	49		耽	55	diào	调	62		褻	68
cuī	摧	49	dǎn	掸	55		钓	62	duó	腓	68
	催	49	dān	惮	55	dié	喋	62	duò	惰	69
cuì	萃	50		弹	55		谍	63		堕	69
	瘁	50		啖	56		迭	63			
	淬	50		澹	56		啞	63			
	悴	50	dàng	恫	56	dīng	丁	63			
	毳	50	dāo	叨	56		叮	63	ē	炯	70
	脆	50		聃	56		叮	63	é	訖	70
cūn	皴	50	dǎo	导	56	dǐng	酊	63	è	遏	70
cǔn	敔	51		蹈	57		鼎	64		厄	70
cuō	磋	51	dào	悼	57	dīng	订	64		噩	70
	蹉	51		悼	57	dòng	恫	64	è	恶	70
cuó	嵯	51		熬	57		恫	64	ěr	阏	71
	挫	51	de	稻	57		洞	64		尔	71
cuò	挫	51		地	57	dōu	都	65			
	措	51		得	58	dǒu	陡	65	fā	发	72
			dèng	的	59	dú	读	65	fá	罚	72
			dī	堤	59		读	65		乏	72
dá	𡵓	52	dí	涤	59		读	66	fān	番	72
dà	大	52		余	59	dǔ	肚	66		蕃	72
dāi	呆	52		嫡	59		赌	66		翻	73
dǎi	歹	52		嫡	60		笃	66	fán	烦	73
	傣	52	dǐ	砥	60	dù	度	66		繁	73

fàn	泛 73	fù	缚 79	gǒng	汞 86	guì	剑 92
	贩 73		讣 79	gōu	勾 86		桧 93
	梵 73	G			钩 86		炅 93
fáng	妨 74			gòu	垢 86		柜 93
	防 74	gā	嘎 80	gū	箍 87	gǔn	滚 93
fēi	菲 74		沓 80		辜 87	guō	聒 93
	蜚 74	gà	尬 80		孤 87	guó	帼 94
	妃 74	gāi	咳 80	gǔ	蛊 87	guǒ	裹 94
fěi	斐 74	gài	概 80		汨 87	H	
	跽 74		盖 81	gù	故 88		
fèi	费 75		丐 81		皓 88	hā	哈 95
	废 75	gān	尴 81	guā	呱 88	há	蛤 95
	沸 75		竿 81	guǎ	刮 88	hāi	咳 95
	肺 75		杆 81		寡 88	hái	还 95
fēn	分 75	gàn	赣 82	guà	褂 89	hài	瞎 96
fèn	奋 75	gāng	冈 82	guān	冠 89	hān	憨 96
	愤 76	gāng	钢 82		纶 89		酣 96
	忿 76	gǎng	岗 82		鰾 89	hán	邯 96
féng	缝 76	gàng	慧 82	guǎn	管 89		涵 96
fǒu	否 76	gāo	膏 82	guàn	灌 90	hǎn	罕 96
fū	麸 76	gǎo	镐 83		贯 90		阌 97
	敷 76		杲 83		惯 90	hàn	悍 97
fú	幅 76	gē	咯 83		盟 90		翰 97
	辐 77	gé	诘 83		裸 90		憾 97
	拂 77		葛 83	guāng	光 90		撼 97
	佛 77		革 84	guǎng	犷 91	hāng	夯 97
	氟 77	gě	舸 84	guī	规 91	háng	行 97
	服 77	gè	貉 84		珪 91		吭 98
	鳧 77	gěi	给 84		瑰 91	hàng	沆 98
	蒂 78	gěn	艮 84		龟 91	hāo	薄 98
	罌 78	gèn	亘 85	guǐ	诡 92	háo	毫 98
fǔ	脯 78	gēng	更 85		晷 92		豪 99
	釜 78	gōng	躬 85		轨 92	hǎo	号 99
fù	副 78		恭 85		圪 92	hào	皓 99
	付 78		供 85		充 92		

	昊 100		壺 107		賄 113		脊 123
	颞 100		鵠 107		讳 114		戟 123
hē	喝 100	hǔ	浒 107		替 114		纪 123
hé	核 100	hù	怙 108		汇 114	jī	迹 123
	劾 100		扈 108		喙 114		绩 124
	阖 101		糊 108		卉 115		既 124
	曷 101	huā	耒 108		秽 115		暨 124
	荷 101		哖 108		会 115		计 124
	貉 101	huá	划 108	hūn	荤 115		悻 125
	和 101		滑 109	hún	浑 116		覬 125
	合 102		猾 109		混 116		祭 125
	漚 102	huà	画 109	huō	豁 116	jiā	嘉 125
	阕 102	huái	徊 109	huò	货 117		佳 125
hè	吓 103		徊 109				夹 126
	赫 103		淮 110	J			浹 126
	褐 103		踝 110	jī	几 118	jiá	颊 126
	鹤 103	huán	桓 110		激 118		腴 126
	壑 103		圉 110		稽 118		戛 127
hěn	很 103	huàn	涣 110		展 119	jiǎ	假 127
	狠 104		焕 110		姬 119		贾 127
hēng	亨 104		宦 111		缉 119	jià	价 127
	哼 104		攀 111		箕 119	jiān	坚 128
héng	横 104		浣 111		畸 119		艰 128
	衡 104		幻 111		犄 120		兼 128
	恒 105	huāng	盲 111		羁 120		絨 128
hōng	哄 105	huáng	潢 111		齎 120		笺 128
tóng	宏 105		皇 112	jī	亟 120		监 129
	虹 105	huǎng	恍 112		笈 121		菅 129
	泓 105		晃 112		籍 121		歼 129
tòng	江 106	huī	灰 112		藉 121		间 129
hóu	侯 106		恢 112		即 121		蒹 130
hòu	候 106		隳 113		棘 122		尖 130
	逅 106	huī	悔 113		汲 122	jiǎn	简 130
hú	弧 107		毁 113	jī	己 122		拣 130
	狐 107	huì	诲 113		济 122		捡 131

	检 131		届 139		隅 144		K
	柬 131		戒 139		矩 145		
jiàn	荐 131	jīn	筋 139	jù	距 145	kā	喀 151
jiāng	将 131		禁 139		具 145		咖 151
	浆 132		矜 140		俱 145	kǎ	卡 151
	缸 132	jǐn	尽 140	juān	捐 145	kāi	揩 151
	缰 132	jìn	劲 140		镌 145	kǎi	楷 152
jiāng	浆 132		浸 140	juǎn	卷 146		凯 152
	奖 133	jīng	梗 140	juàn	圈 146		铠 152
	糅 133		旌 141	juē	掀 146		慨 152
jiàng	降 133		兢 141	jué	厥 147	kài	忾 152
jiāo	教 133	jǐng	颈 141		概 147	kān	堪 153
	骄 134	jìng	竞 141		蹶 147		勘 153
	娇 134		竟 141		了 147		釜 153
jiǎo	矫 134		境 141		绝 147	kǎn	槛 153
	角 134		靓 142		决 148		侃 153
	脚 135	jiǒng	迥 142		决 148	kàn	瞰 153
	剿 135		炯 142		珏 148	káng	扛 153
	饶 135		窘 142		觉 148	kàng	亢 154
	徼 135	jiū	究 142		爵 148		伉 154
	缴 136		阄 142		嚼 148		炕 154
jiào	酵 136		纠 142		噍 149	kào	犒 154
jiē	嗟 136	jiǔ	灸 143		爨 149	kē	颀 154
jié	结 136		玖 143		攫 149		窠 155
	桔 136		韭 143		请 149		颀 155
	桔 137	jiù	咎 143		倔 149		坷 155
	洁 137		厖 143	jūn	钧 149		磕 155
	节 137		柩 143		敦 150	ké	壳 155
	截 138		旧 143	jùn	浚 150	kè	噎 155
	子 138		臼 144		竣 150		刻 156
	碣 138	jū	拘 144		峻 150		剋 156
	偈 138		狙 144		俊 150		恪 156
jiě	解 138		疽 144		隼 150	kēng	铿 156
jiè	介 138	jǔ	咀 144				坑 156
jiē	芥 139		沮 144			kōng	空 156

	倥 157		見 162		蠱 168		炮 173
kōu	謳 157	là	辣 162	lǐ	悝 168	lié	咧 173
	捥 157		腊 163	lì	历 168	liè	猎 173
kòu	扣 157	lái	莱 163		沥 168		躐 173
	寇 158	lài	赖 163		厉 168		冽 174
kù	酷 158	lǎn	澜 163		励 169		冽 174
kuǎi	扞 158		篮 163		砺 169	lín	拎 174
kuài	佺 158		蓝 163		利 169	lín	遴 174
	脍 158		兰 164		例 169		鄰 174
kuān	宽 158		襁 164		戾 169		淋 174
kuǎng	芥 158		岚 164		唳 169	lǐn	凜 174
kuī	岵 159		焚 164		莅 170		懷 174
	盍 159	lǎn	懶 164		栌 170		標 174
kuí	逵 159	lǎn	罨 164		栗 170		廩 174
	奎 159	làn	濫 165	liǎ	俩 170	lín	吝 174
	魁 159	láng	琅 165	lián	联 170		賃 174
	葵 159	làng	垆 165		帘 170	líng	聆 175
kuǐ	睽 159	lǎo	姥 165		廉 171		翎 175
	跬 160	lào	烙 165		衮 171		零 175
	傀 160	lè	乐 165	liǎn	敛 171		齡 175
kuì	簣 160		勒 166	liàn	炼 171	jǐng	令 175
	匱 160	lěi	擂 166		练 171	lǐng	另 175
	潰 160	léi	雷 166	liáng	量 171	liú	溜 175
	贖 160		羸 166		梁 171	liú	溜 176
	債 161	lěi	耒 166		梁 172		流 176
	喟 161		磊 167		凉 172	liú	绌 176
kūn	坤 161		垒 167	liǎng	魍 172	liù	六 176
kǔn	壺 161		累 167	liàng	踉 172	lóng	拢 176
kuò	廓 161	lèi	肋 167	liào	撩 172		笼 177
	括 161		酹 167	liáo	寥 172	lǒu	搂 177
		léng	棱 167		燎 172	lǒu	陋 177
	L	jèng	愣 167		聊 172	lù	卢 177
		lí	犁 168	liǎo	潦 173		芦 177
lā	啦 162		黎 168		了 173	lǔ	虏 177
	遛 162		罹 168	liào	摆 173		
lā	刺 162						

	撈 178		霾 183		糜 188	miù	谬 193
	卤 178	mài	脉 183	mí	靡 188	mó	摩 193
lù	赂 178		麦 184	mì	秘 189		磨 193
	露 178	màn	漫 184		蜜 189		模 193
	戮 178		蔓 184		密 189	mò	莫 194
	麓 179		漫 184		泌 189		抹 194
	辘 179	máng	氓 184		宓 189		陌 194
	陆 179		龙 185		谥 189		墨 194
	碌 179	mǎng	莽 185		冪 189		默 195
lú	闾 179	mǎo	卯 185		汨 190		莓 195
lū	捋 179		昂 185		覓 190	mōu	眸 195
	缕 179		铆 185	mián	绵 190	móu	牟 195
	履 180		有 185		眠 190		眸 195
	旅 180	mào	贸 185	miǎn	免 190		谋 195
lǜ	率 180		懋 185		娩 190	mù	睦 195
	氣 180		表 186		勉 190		幕 196
	绿 180		茂 186		丐 190		募 196
lūe	掠 180		耄 186	miǎo	森 191		穆 196
kūn	抡 181		貌 186		藐 191		牧 196
lún	仑 181	méi	没 186		渺 191		沐 196
	伦 181		霉 186		缈 191	N	
	囿 181		玫 186	miào	缪 191		
luó	骠 181		枚 187	miē	咩 191	ng	嗯 197
lǔo	裸 181	mèi	袂 187		乜 191	nā	那 197
	羸 181		寐 187	miè	蔑 191	nǎ	哪 197
luò	揀 182		昧 187		篋 191	nà	捺 198
	络 182		魅 187	mín	旻 192		呐 198
	络 182	mèn	懋 187	mǐn	黽 192		娜 198
	落 182	méng	蒙 187		皿 192	nài	奈 198
			虻 187	míng	名 192		肅 198
M			盟 188		冥 192	nān	囡 198
mā	妈 183	mèng	孟 188		瞑 192	nán	难 198
	吗 183	mī	眯 188		瞑 192	nǎn	赧 199
ma	嘛 183	mí	弥 188		鸣 193	nāng	嚷 199
mái	埋 183		祢 188	mǐng	酩 193	nǎo	挠 199

nǎo	脑 199	nuò	懦 205	pēi	胚 211	pīn	撇 216
nǎo	恼 199		糯 205	péi	裴 211	pīn	气 216
nǎo	脑 199		喏 205	pèi	陪 211	pīn	拼 216
nào	淖 200	O		pèi	沛 211	pīn	聘 217
nè	讷 200	ō	喔 206	pēn	譬 211	píng	屏 217
ne	呢 200	ó	哦 206	pēng	喷 212	pō	泊 217
něi	馁 200	ōu	区 206	pēng	砰 213	pó	颇 217
nèn	嫩 200		殴 206	péng	抨 213	pō	鄱 217
nèn	恁 200		瓯 206	péng	烹 213	pō	叵 217
ní	倪 201	ǒu	呕 207	péng	蓬 212	pò	筐 217
nǐ	拟 201		偶 207	pěng	篷 212	pò	迫 218
nǐ	施 201	òu	沕 207	pī	捧 213	pōu	魄 218
nǐ	溺 201		恠 207	pī	披 213	pōu	剖 218
nǐ	匿 201	P		pī	坯 213	pōu	坯 218
niān	拈 201	pā	趴 208	pī	劈 213	pū	铺 218
niān	蒋 201		葩 208	pí	砒 213	pū	扑 219
niān	廿 202	pá	葩 208	pí	砒 214	pú	仆 219
niáng	酿 202		彝 208	pí	黑 214	pú	匍 219
niǎo	袅 202	pà	琶 208	pǐ	毗 214	pū	圃 219
niē	捏 202	pái	帕 208	pǐ	痞 214	pū	朴 219
nié	茶 202	pái	牌 208	pǐ	癖 214	pū	曝 220
niè	啮 202	pài	俳 209	pì	癖 214	Q	
	臬 202	pàn	湃 209	pì	脾 214	qī	漆 221
	孽 203	pàn	片 209		僻 214	qī	蹊 221
	蹊 203	pàn	蹊 209		譬 214	qī	栖 221
	嗟 203	pāng	畔 209	piān	媵 215	qī	沏 221
níng	宁 203	páng	滂 210	piān	翩 215	qī	歧 221
	拧 204		沆 210	piān	骈 215	qī	岐 222
	凝 204	páng	磅 210	piān	扁 215	qī	畦 222
niǔ	纽 204		仿 210	piān	编 215	qī	汜 222
	忸 204	pàng	庞 210	piàn	片 215	qī	奇 222
niǔ	拗 204	pào	胖 210	piāo	漂 215	qī	颀 222
nòng	弄 204		炮 210	piāo	剽 216	qī	骐 222
nùe	疟 205		庖 211	piāo	缥 216	qī	杞 222
	虐 205		咆 211	piāo	瞥 216		

qì	契 222	qiáo	橈 228	qū	虬 234	rǔ	汝 239
	讫 223		樵 229		祛 234	rù	褥 239
	迄 223		樵 229		祛 234	ruǎn	阮 239
	憩 223		翘 229		曲 234	ruí	蕤 239
qiā	掐 223	qiào	窍 229		屈 234	ruǐ	蕊 239
qià	洽 224		俏 229	qú	衢 235	ruì	芮 239
qiān	谦 224		峭 229	qǔ	龋 235		睿 240
	慊 224		鞘 230	qù	觑 235	rùn	闰 240
	愆 224		撬 230	quān	俊 235		润 240
	铅 224	qiē	切 230	quān	颧 235	ruò	偌 240
qián	黔 224	qiē	茄 230		诠 236		
	掎 224	qiè	窃 230	quàn	髻 236	S	
	乾 225		楔 230		券 236	sā	仝 241
	虔 225		挈 231	quē	阙 236		撒 241
	荨 225		怯 231		快 236	sà	飒 241
qiǎn	遣 225		篋 231	què	雀 236		卅 241
	遣 225		愜 231		阙 236	sāi	塞 241
	浅 225		趄 231	R		sǎn	散 242
qiàn	蜃 225	qīn	亲 231	rǎn	染 237	sàng	丧 242
	倩 226		衾 231		冉 237	sāo	搔 242
	茜 226	qīn	寝 232		苒 237	sè	色 242
	歉 226	qìn	沁 232		苒 237		涩 242
	嵌 226	qīng	倾 232	rǎo	娆 237		瑟 242
qiāng	呛 226		卿 232	rǎo	扰 237		啬 243
	抢 226	qíng	擎 232	rěn	荏 237		稽 243
	戕 227	qǐng	苘 232		稔 238	shā	煞 243
	羌 227	qīng	磬 232	róng	融 238		莎 243
	锵 227		罄 233		溶 238	shà	厦 243
qiáng	强 227		纂 233		溶 238		嘎 243
	樯 227	qióng	穹 233		茸 238		霎 243
qiǎng	羸 228		琼 233	rǒng	戎 238		歆 243
qiàng	跄 228		茺 233	rǒu	冗 238	shāi	筛 244
qiāo	蹀 228	qiú	仇 233		揉 238	shān	扇 244
	锹 228		酋 233		糅 239		膺 244
	悄 228		遁 234	rú	濡 239		苦 244